

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)*

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Toàn tỉnh	22	39	73	111	-	3.572	3.572	
I	Thị xã An Nhơn	10	14,42	8,08	22,50	-	844	844	
1	Các điểm dân cư kết hợp tái định cư bờ Nam sông Trường Thi, khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,64	-	0,64	-	24	24	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
2	Các khu tái định cư xã Nhơn Hậu 1,08ha	Xã Nhơn Hậu	-	1,08	1,08	-	41	41	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
3	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	-	4,30	4,30	-	161	161	Chuyển phần diện tích còn lại sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
4	Các khu, điểm tái định cư bờ Bắc Sông Trường Thi; khu tái định cư giáp kho bạc An Nhơn (Bắc sông Tân An) 0,2ha	Phường Bình Định	3,01	-	3,01	-	113	113	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
5	Điểm dân cư kết hợp tái định cư giáp đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng	1,50	-	1,50	-	56	56	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
6	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá	Phường Nhơn Thành	2,57	-	2,57	-	96	96	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp mở rộng đường ĐH 41 (Cánh Hàng - Phú Đa)	Xã Nhơn An	-	1,40	1,40	-	53	53	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
8	Khu tái định cư tuyến trục Đông - Tây đoạn từ ĐT.636 xã Nhơn Khánh kết nối với đường QL19	Xã Nhơn Thọ	-	1,30	1,30	-	49	49	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
9	Điểm TĐC phục vụ dự án tuyến đường trục Bắc - Nam số 2 (Đập Đá - Đê bao)	Phường Nhơn Hưng	0,45	-	0,45	-	17	17	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
10	Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án đường trục KTT nối dài đoạn Km04 đến Km18+500 (bao gồm phần điều chỉnh mở rộng)	Phường Nhơn Thành	6,25	-	6,25	-	234	234	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
II	Thị xã Hoài Nhơn	6	16,50	5,40	21,90	-	1.028	1.028	
1	Khu tái định cư đường ven biển (ĐT639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh (giai đoạn 2)	Phường Hoài Hương	12,00	-	12,00	-	600	600	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
2	Khu TĐC Tuyến đường ven biển ĐT639 (đoạn Mỹ Thành - Lại Giang)	Xã Hoài Hải, Hoài Mỹ	-	5,00	5,00	-	188	188	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB Tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Xã Hoài Châu Bắc	-	0,40	0,40	-	15	15	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
4	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT639 (đường Nguyễn Thị Định)	Phường Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây	2,00	-	2,00	-	100	100	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
5	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT638 (đường Huỳnh Minh)	Phường Hoài Tân	2,00	-	2,00	-	100	100	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
6	Khu TĐC Đường kết nối cầu Phú Văn với đường Nguyễn Tất Thành và đường Biên Cương, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	0,50	-	0,50	-	25	25	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
III	Huyện Phù Mỹ	3	-	59,02	59,02	-	1.401	1.401	
1	Khu tái định cư di dời dân vùng triều cường xã Mỹ An (GD 2)	Xã Mỹ An	-	5,70	5,70	-	214	214	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
2	Khu tái định cư Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	-	43,32	43,32	-	812	812	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Khu tái định cư triều cường Mỹ Thắng	Xã Mỹ Thắng	-	10,00	10,00	-	375	375	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
IV	Huyện Hoài Ân	3	8,00	-	8,00	-	300	300	
1	Dự án xây dựng KDC	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2,00	-	2,00	-	75	75	Đăng ký mới (theo Văn bản số 546/KTHT-XD ngày 15/11/2023 của UBND huyện Hoài Ân)
2	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư xây dựng cầu Phú Vãn	Huyện Hoài Ân	1,00	-	1,00	-	38	38	Đăng ký mới (theo Văn bản số 546/KTHT-XD ngày 15/11/2023 của UBND huyện Hoài Ân)
3	Dự án bồi thường GPMB khắc phục điểm đen tuyến thị trấn Tăng Bạt Hổ- Ân Phong	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,00	-	5,00	-	188	188	Đăng ký mới (theo Văn bản số 546/KTHT-XD ngày 15/11/2023 của UBND huyện Hoài Ân)

Ghi chú: Số liệu về căn hộ/nhà là tạm tính; số lượng căn hộ cụ thể sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng, phương án kiến trúc trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và phương án kinh doanh.